

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CHÂU ĐỨC**

Báo cáo tài chính

đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2021

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Châu Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty công trình đô thị và dịch vụ công cộng huyện Châu Đức theo Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500177755, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã chuyển giao quyền đại diện Chủ sở hữu vốn Doanh nghiệp Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính : Số 318 Lê Hồng Phong, TT Ngãi Giao, huyện Châu Đức, tỉnh BR-VT
Điện thoại : 0254 3961986
Fax : 0254 3961986

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công ích; Thực hiện các dịch vụ công ích.

Vốn điều lệ : 17.420.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 1.742.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Hà Tiến Sáng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Hoàng Vũ	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Lê Đức Sơn	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Phước Nghĩa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Ái	Thành viên
Bà Trần Thị Hợi	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lê Thị Hoàng Vũ.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2021 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Giám đốc

Lê Thị Hoàng Vũ

Châu Đức, ngày 02 tháng 02 năm 2022

CH
KI
VT
/50



Số: 39 /22/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Châu Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Châu Đức, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

107
ÔN
NH
JN
147

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Châu Đức tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0655-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 12 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Hi
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 3896-2017-127-1

706
IG
MH
TC
G
BA

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.441.829.772	19.529.753.824
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	664.378.274	3.370.564.249
111	Tiền		664.378.274	3.370.564.249
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.000.000.000	8.700.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	9.000.000.000	8.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		5.209.437.504	5.368.917.884
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	4.953.162.992	4.860.047.431
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	57.592.500	22.300.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5	405.787.692	590.123.295
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(207.105.680)	(103.552.842)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	1.523.644.370	1.875.064.965
141	Hàng tồn kho		1.523.644.370	1.875.064.965
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		44.369.624	215.206.726
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	44.369.624	215.206.726
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.485.181.829	6.884.696.034
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		10.446.635.466	6.849.280.201
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	10.446.635.466	6.849.280.201
222	Nguyên giá		26.553.568.984	22.361.944.099
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.106.933.518)	(15.512.663.898)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		-	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		38.546.363	35.415.833
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.8	38.546.363	35.415.833
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.927.011.601	26.414.449.858

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.364.094.983	2.647.193.662
310	Nợ ngắn hạn		4.364.094.983	2.647.193.662
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	1.842.908.505	1.316.059.200
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.031.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	346.180.440	-
314	Phải trả người lao động		1.570.349.821	1.321.000.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.11	514.893.455	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.12	89.762.762	8.103.462
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.562.916.618	23.767.256.196
410	Vốn chủ sở hữu	V.13	22.562.916.618	23.767.256.196
411	Vốn góp của chủ sở hữu		17.420.000.000	17.420.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.420.000.000	17.420.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.602.278.301
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.946.575.723	322.505.839



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.196.340.895	4.422.472.056
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		-	1.193.611.702
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.196.340.895	3.228.860.354
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.927.011.601	26.414.449.858

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Thủy

Giám đốc



Lê Thị Hoàng Vũ

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	38.281.398.916	36.383.695.271
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		38.281.398.916	36.383.695.271
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	30.118.234.161	28.462.233.087
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.163.164.755	7.921.462.184
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	637.678.131	915.078.653
22	Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	Chi phí bán hàng		-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	4.602.365.969	4.703.926.206
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.198.476.917	4.132.614.631
31	Thu nhập khác		103.810.460	161.539.727
32	Chi phí khác		248.730.549	407.523.608
40	Lợi nhuận khác	VI.5	(144.920.089)	(245.983.881)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.053.556.828	3.886.630.750
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.6	857.215.933	657.770.396
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.196.340.895	3.228.860.354
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	1.835	1.397

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy



Giám đốc

Lê Thị Hoàng Vũ

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2022

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		41.530.621.160	42.459.130.917
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(19.941.849.529)	(16.854.139.081)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(11.025.041.415)	(12.690.257.957)
04	Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(470.187.691)	(962.494.953)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.748.149.645	2.976.735.310
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.352.063.411)	(11.302.893.610)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.489.628.759	3.626.080.626
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		(5.164.014.885)	-
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		99.090.909	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.400.000.000)	(8.700.000.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		25.100.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		911.109.242	535.162.763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.453.814.734)	(8.164.837.237)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.742.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.742.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.706.185.975)	(4.538.756.611)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.370.564.249	7.909.320.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	664.378.274	3.370.564.249

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy

Giám đốc



Lê Thị Hoàng Vũ

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty công trình đô thị và dịch vụ công cộng huyện Châu Đức theo Quyết định số 3157/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500177755, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 09 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ :	17.420.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần :	1.742.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần :	10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công ích; Thực hiện các dịch vụ công ích.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Lao động

Tổng số nhân viên trong năm của Công ty: 90 người; (Năm trước: 96 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

70c
G
M
T
A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

12/2021
Y
DUH
AN
ATU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được trích lập dự phòng không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 39 năm
- Máy móc, thiết bị	:	05 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong

TR
K
D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

35/
C
ÁCH
KIẾ
T
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp và dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

10/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

770
V
G
T
C
B
A
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ (giá gốc) trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	498.343.449	2.384.435.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.034.825	986.128.730
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.979.779	5.233.444
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	480	480
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	96.807.562	479.802.724
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. HCM	3.447.746	185.068.724
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	60.799.258	316.023.358
Cộng	664.378.274	3.370.564.249
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.000.000.000	8.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.000.000.000	-
Cộng	9.000.000.000	8.700.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Châu Đức	4.336.837.447	4.193.626.831
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Châu Đức	-	585.000.000
Công ty CP Xây dựng Thương mại Nhật Nam	111.790.545	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tâm Vũ	359.281.000	-
Các khách hàng khác	145.254.000	81.420.600
Cộng	4.953.162.992	4.860.047.431

012
TY
HỮU
HẠN
CÁI
LIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
Công ty TNHH do đặc bản đồ và xây dựng Bình Minh	12.300.000		12.300.000	
Công ty TNHH DV và PT Huy Hoàng	-		10.000.000	
Công ty TNHH TV-TK-XD-SX-TM-DV Thuận Hoài	45.292.500		-	
Cộng	57.592.500		22.300.000	

5. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.000.000	-	-	-
Phải thu khác	332.787.692	(207.105.680)	590.123.295	(103.552.842)
Truy thu thuế TNCN	207.105.680	(207.105.680)	207.105.680	(103.552.842)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	106.484.779	-	379.915.890	-
Các khoản phải thu khác	19.197.233	-	3.101.725	-
Cộng	405.787.692	(207.105.680)	590.123.295	(103.552.842)

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu	1.388.626.811		1.835.706.364	
Công cụ, dụng cụ	135.017.559		39.358.601	
Cộng	1.523.644.370		1.875.064.965	

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
					Nguyên giá
Số dư đầu năm	3.152.229.701	198.211.400	18.977.048.453	34.454.545	22.361.944.099
Mua trong năm	113.786.704	-	5.050.228.181	-	5.164.014.885
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(972.390.000)	-	(972.390.000)
Số dư cuối năm	3.266.016.405	198.211.400	23.054.886.634	34.454.545	26.553.568.984
Đã khấu hao hết	989.952.000	139.211.400	9.862.222.089	-	10.991.385.489
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.904.192.678	152.978.067	13.428.216.639	27.276.514	15.512.663.898
Khấu hao trong năm	57.438.183	11.800.000	1.491.679.013	5.742.424	1.566.659.620

HẠN ĐẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(972.390.000)	-	(972.390.000)
Số dư cuối năm	1.961.630.861	164.778.067	13.947.505.652	33.018.938	16.106.933.518

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.248.037.023	45.233.333	5.548.831.814	7.178.031	6.849.280.201
Tại ngày cuối năm	1.304.385.544	33.433.333	9.107.380.982	1.435.607	10.446.635.466

8. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.546.363	35.415.833
Cộng⁽ⁱ⁾	38.546.363	35.415.833

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	35.415.833	87.330.779
Số tăng trong năm	48.598.181	22.700.000
Phân bổ vào chi phí trong năm	(45.467.651)	(74.614.946)
Số cuối năm	38.546.363	35.415.833

9. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Ngọc Phú Mỹ	-	154.000.000
Công ty TNHH TMDVXD Phương Thịnh Phát	-	455.565.000
Cửa hàng Thanh Lan (Hoa kiểng)	192.500.000	460.860.000
Công ty TNHH Huỳnh Bích	390.000.000	-
Cửa hàng Vật tư nông nghiệp Hưng Lộc	265.000.000	-
Cơ sở Hoàng Mai Vàng	217.924.000	-
Công ty TNHH XD TM DV Hân Thái Bảo	270.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	507.484.505	245.634.200
Cộng	1.842.908.505	1.316.059.200



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. Thuế

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	40.847.802	40.847.802	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho NN	174.358.924	129.989.300	-	44.369.624
Cộng	215.206.726	170.837.102	-	44.369.624
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	1.543.034.441	1.543.034.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	816.368.131	470.187.691	346.180.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.343.913	120.343.913	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	47.105.485	47.105.485	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	-	2.529.851.970	2.183.671.530	346.180.440

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác	514.893.455	-
Thu hộ tiền rác	514.893.455	-
Cộng	514.893.455	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.103.462	165.721.862
Số trích trong năm	795.333.000	-
Số chi trong năm	(713.673.700)	(157.618.400)
Số cuối năm	89.762.762	8.103.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17.420.000.000	1.602.278.301	322.505.839	1.193.611.702	20.538.395.842
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.228.860.354	3.228.860.354
Số dư cuối năm trước	17.420.000.000	1.602.278.301	322.505.839	4.422.472.056	23.767.256.196
Số dư đầu năm nay	17.420.000.000	1.602.278.301	322.505.839	4.422.472.056	23.767.256.196
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.196.340.895	3.196.340.895
Chuyển nguồn	-	(1.602.278.301)	1.602.278.301	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	21.791.583	(817.124.583)	(795.333.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.742.000.000)	(1.742.000.000)
Tiền lãi chậm nộp cổ tức từ 2011 - 2014	-	-	-	(1.863.347.473)	(1.863.347.473)
Số dư cuối năm nay	17.420.000.000	-	1.946.575.723	3.196.340.895	22.562.916.618

Năm 2021 Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 và 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 03BB.CDC ngày 27/05/2021.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	66	11.520.000.000	11.520.000.000	11.520.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	16	2.800.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	18	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Cộng	100	17.420.000.000	17.420.000.000	17.420.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	17.420.000.000	17.420.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.420.000.000	17.420.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.742.000	1.742.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.742.000	1.742.000
Cổ phiếu phổ thông	1.742.000	1.742.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.742.000	1.742.000
Cổ phiếu phổ thông	1.742.000	1.742.000
Mệnh giá cổ phiếu: đ/CP	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	1.742.000	1.742.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.388.842.311	9.745.223.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.892.556.605	26.638.471.664
Cộng	38.281.398.916	36.383.695.271
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.741.249.483	8.258.469.627
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.376.984.678	20.203.763.460
Cộng	30.118.234.161	28.462.233.087
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637.678.131	915.078.653
Cộng	637.678.131	915.078.653
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	3.548.124.754	3.308.143.918
Chi phí khác	950.688.377	1.292.229.446
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	103.552.838	103.552.842
Cộng	4.602.365.969	4.703.926.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	103.810.460	161.539.727
Thu nhập từ việc bán, thanh lý TSCĐ	82.870.909	-
Thu thanh lý CCDC hư hỏng	20.939.551	-
Thu nhập nhận được từ bán vốn cho SCIC	-	142.272.727
Thu nhập khác	-	19.267.000
Chi phí khác	248.730.549	407.523.608
Giá trị còn lại CCDC hư hỏng	172.760.549	-
Các khoản bồi thường do tai nạn	75.000.000	-
Chi phí từ việc bán vốn cho SCIC	-	156.500.000
Thuế bị truy thu	-	147.848.533
Các khoản bị phạt	-	90.840.075
Chi phí khác	970.000	12.335.000
Lợi nhuận khác	(144.920.089)	(245.983.881)
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.053.556.828	3.886.630.750
Các khoản điều chỉnh tăng	232.522.838	460.772.450
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	232.522.838	460.772.450
Tổng thu nhập chịu thuế	4.286.079.666	4.347.403.200
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	857.215.933	869.480.640
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	-	(260.844.192)
Thuế TNDN bị truy thu	-	49.133.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	857.215.933	657.770.396
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.196.340.895	3.228.860.354
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	(795.333.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	3.196.340.895	2.433.527.354
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.742.000	1.742.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.835	1.397

06/10/21
T
M
H
T
A
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.384.538.112	8.895.986.576
Chi phí nhân công	12.623.460.239	13.807.996.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.566.659.620	1.430.058.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.147.476.609	7.283.529.894
Chi phí khác bằng tiền	998.465.550	1.222.328.389
Cộng	34.720.600.130	32.639.899.929

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Thu nhập	1.198.866.000	1.717.616.399

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Xây dựng : Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông và dân dụng; Thi công xây dựng, sửa chữa các công trình công ích.

Dịch vụ: Dịch vụ công ích.

THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Năm nay	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	28.892.556.605	9.388.842.311	38.281.398.916
Chi phí bộ phận	(22.376.984.678)	(7.741.249.483)	(30.118.234.161)
Kết quả kinh doanh	6.515.571.927	1.647.592.828	8.163.164.755
Doanh thu tài chính			637.678.131
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(4.602.365.969)
Thu nhập khác			103.810.460
Chi phí khác			(248.730.549)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(857.215.933)
Lợi nhuận sau thuế			3.196.340.895

Năm trước	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	26.638.471.664	9.745.223.607	36.383.695.271
Chi phí bộ phận	(20.203.763.460)	(8.258.469.627)	(28.462.233.087)
Kết quả kinh doanh	6.434.708.204	1.486.753.980	7.921.462.184
Doanh thu tài chính			915.078.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(4.703.926.206)
Thu nhập khác			161.539.727
Chi phí khác			(407.523.608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(657.770.396)
Lợi nhuận sau thuế			3.228.860.354

4. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

5. Thông tin về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Đơn vị	Năm nay	Năm trước
--------	---------	-----------

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	38,94	26,06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	61,06	73,94
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	16,21	10,02
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	83,79	89,98
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	6,17	9,98
Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,77	7,38
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,21	4,56
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	10,42	10,42
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	8,21	8,66
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	15,05	14,71
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,87	12,22
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,17	13,59

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Thủy

Giám đốc



Lê Thị Hoàng Vũ

Lập, ngày 02 tháng 03 năm 2022

•AU•HT•